



ROLE OF GOVERNMENT EXPENDITURE ON GREEN SECTORS AND INSTITUTIONAL QUALITY FOR THE ACHIEVEMENT OF SUSTAINABLE DEVELOPMENT GOALS IN ASIA

Nguyen Viet Hong Anh^{1*}, Phan Vu Thuy Dung¹, Nguyen Thi Minh Nguyet¹,
Nguyen Thi Kim Uyen¹, Nguyen Mai Lan¹, Nguyen Thanh Thuy¹

¹University of Finance - Marketing, Vietnam

ARTICLE INFO	ABSTRACT
DOI: 10.52932/jfmr.v16i4.694 <i>Received:</i> December 26, 2024 <i>Accepted:</i> February 27, 2025 <i>Published:</i> August 25, 2025 Keywords: Asia; Government expenditure on green sectors; Institutions; Sustainable development. JEL codes: H59, E62, Q56	Using the S-GMM dynamic panel regression method combined with interaction variable analysis techniques on data from 32 Asian countries in the period 2010-2023, the article demonstrates the positive impacts of public spending on the green sector and institutional quality on the sustainable development index in these countries. The research results also confirm that improving institutional quality in some aspects of public governance, such as political stability and absence of violence, state management effectiveness, quality of regulations, and government enforcement effectiveness, will promote positive impacts from the government's spending on environmental protection toward sustainable development goals in Asian countries during the research period.

*Corresponding author:

Email: nvhanh@ufm.edu.vn



VAI TRÒ CỦA CHI TIÊU CÔNG CHO LĨNH VỰC XANH VÀ CHẤT LƯỢNG THỂ CHẾ ĐỐI VỚI MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG TẠI CHÂU Á

Nguyễn Việt Hồng Anh^{1*}, Phan Vũ Thùy Dung¹, Nguyễn Thị Minh Nguyệt¹,
Nguyễn Thị Kim Uyên¹, Nguyễn Mai Lan¹, Nguyễn Thanh Thủy¹

¹Trường Đại học Tài chính - Marketing

THÔNG TIN	TÓM TẮT
DOI: 10.52932/jfm.v16i4.694	Với phương pháp hồi quy dữ liệu bảng động S-GMM kết hợp với kỹ thuật phân tích biến tương tác trên số liệu của 32 quốc gia khu vực Châu Á trong giai đoạn 2010-2023, bài viết chứng minh được những tác động tích cực từ chi tiêu công cho lĩnh vực xanh và chất lượng thể chế đến chỉ số phát triển bền vững tại các nước. Kết quả nghiên cứu còn khẳng định việc cải thiện chất lượng thể chế ở 1 số khía cạnh quản trị công như ổn định chính trị và không có bạo lực, hiệu quả quản lý nhà nước, chất lượng các quy định, và hiệu lực thực thi của Chính phủ sẽ thúc đẩy những tác động tích cực từ quá trình chi tiêu của Chính phủ cho lĩnh vực bảo vệ môi trường hướng đến mục tiêu phát triển bền vững tại các nước Châu Á trong giai đoạn nghiên cứu.
Ngày nhận: 26/12/2024	
Ngày nhận lại: 27/02/2025	
Ngày đăng: 25/08/2025	
Từ khóa: Châu Á; Chi tiêu công cho lĩnh vực xanh; Phát triển bền vững; Thể chế.	
Mã JEL: H59, E62, Q56	

1. Giới thiệu

Trước bối cảnh dịch bệnh COVID-19 xảy ra trên toàn cầu làm ảnh hưởng đến các hoạt động kinh tế vĩ mô, Chính phủ các nước đã không ngừng nghiên cứu xây dựng các chính sách, cơ chế quản lý kinh tế phù hợp với yêu cầu thực tiễn nhằm ổn định, khôi phục nền kinh tế giai

đoạn hậu COVID-19. Theo đó, để từng bước khôi phục nền kinh tế, Chính phủ phải có các chính sách hỗ trợ các chủ thể trong giai đoạn sản xuất kinh doanh khó khăn thông qua các gói tài trợ nhằm kích thích phát triển kinh tế. Bên cạnh đó, cơ cấu chi ngân sách quốc gia cần được điều chỉnh theo hướng ổn định và gia tăng hiệu quả cho chi đầu tư phát triển đối với những chương trình thật sự cần thiết, có hiệu quả cho việc phát triển kinh tế. Vì vậy, việc quản lý chi tiêu công hiệu quả nhằm duy trì phát triển nền

*Tác giả liên hệ:

Email: nvhanh@ufm.edu.vn

kinh tế trong và sau giai đoạn đại dịch chính là vấn đề nhà nước cần chú trọng.

Bên cạnh đó, các quốc gia trên thế giới đang phải đối mặt với những thách thức to lớn như biến đổi khí hậu, suy giảm môi trường hay cạn kiệt tài nguyên cho thấy, việc theo đuổi các mục tiêu kinh tế-xã hội hướng đến sự phát triển bền vững trở thành kim chỉ nam cho nhiều quốc gia trên thế giới. Theo báo cáo của Tổ chức Khí tượng Thế giới (World Bank Group, 2022) từ năm 1970 đến 2021, Châu Á có 3.612 thảm họa liên quan đến thời tiết, khí hậu và nước được báo cáo, khiến 984.263 người tử vong và thiệt hại kinh tế lên tới 1,4 nghìn tỷ đô la Mỹ. Vì thế, chỉ tiêu công cho lĩnh vực xanh hướng đến các hoạt động bảo vệ môi trường là một trong các công cụ quan trọng của chính sách tài khóa giúp Chính phủ các nước thực hiện mục tiêu phát triển bền vững. Theo lý thuyết kinh tế học của Keynes năm 1936, các biện pháp tăng chi tiêu của Chính phủ có tác dụng kích cầu hiệu quả, thúc đẩy phát triển sản xuất thông qua các biện pháp trợ cấp về tài chính, chương trình đầu tư, đảm bảo lợi nhuận ổn định cho khu vực tư nhân (Keynes, 1936). Một số nghiên cứu trước đây đã ủng hộ quan điểm lý thuyết của Keynes cho rằng, gia tăng chi tiêu công sẽ thúc đẩy phát triển kinh tế như Ram (1986), Karras (1993), Easterly và Rebelo (1993), Ebong và cộng sự (2016), Amusa và Oyinlola (2019), Ahuja và Pandit (2020) bên cạnh các quan điểm cho rằng, việc gia tăng chi tiêu công sẽ ảnh hưởng tiêu cực đến nền kinh tế như Afonso và Furceri (2010), Fouladi (2010), Bergh và Henrekson (2011), Seshaiyah và cộng sự (2018). Chính vì vậy, trước bối cảnh khoa học và thực tiễn, việc nghiên cứu về chỉ tiêu công cho lĩnh vực xanh tại các quốc gia nhằm hướng đến mục tiêu phát triển bền vững là cần thiết. Bài viết này cung cấp các bằng chứng thực nghiệm về vai trò của chỉ tiêu công cho lĩnh vực xanh hướng đến mục tiêu phát triển bền vững tại các quốc gia Châu Á. Mặt khác, để đánh giá đầy đủ các khía cạnh về tác động của chỉ tiêu công cho lĩnh vực xanh đến phát triển bền vững, bài viết còn xem xét vai trò của chất lượng thể chế quốc gia, thể hiện sự quản lý của nhà nước trong quá trình điều

tiết chính sách vĩ mô liên quan đến chỉ tiêu công cho lĩnh vực xanh ảnh hưởng đến việc thực hiện mục tiêu phát triển bền vững. Kết quả nghiên cứu là cơ sở để xuất một số hàm ý chính sách có liên quan đến quản trị công trong việc kiểm soát chỉ tiêu công cho lĩnh vực xanh tại các nước Châu Á nhằm hướng đến mục tiêu phát triển bền vững.

2. Cơ sở lý thuyết và tổng quan các nghiên cứu thực nghiệm

2.1. Phát triển bền vững trong mối liên kết vĩ mô

Khái niệm phát triển bền vững được đề xuất bởi Ủy ban môi trường thế giới (WCED, 1987) rằng, “*Phát triển bền vững là sự phát triển đáp ứng các nhu cầu của thế hệ hiện tại mà không làm tổn hại tới khả năng đáp ứng các nhu cầu của thế hệ tương lai*”. Đây là mục tiêu hướng đến của toàn cầu được thể hiện thông qua 17 mục tiêu cụ thể về phát triển bền vững (SDGs) do Liên Hợp Quốc đưa ra. Trong đó, 17 mục tiêu bao gồm 169 chỉ tiêu hướng đến giải quyết 3 vấn đề chính bao gồm: kinh tế, xã hội và môi trường.

Về mặt kinh tế, mục tiêu phát triển bền vững đòi hỏi sự tăng trưởng kinh tế đi đôi với việc tạo ra việc làm và đảm bảo chất lượng cuộc sống cho người dân, phát triển công nghiệp, đổi mới, nâng cao chất lượng cơ sở hạ tầng.

Về mặt xã hội, mục tiêu phát triển bền vững phải đảm bảo hướng đến một xã hội không có sự đói, nghèo, người dân có sức khỏe tốt và có đầy đủ các quyền được tiếp cận với nền giáo dục, y tế, nước sạch,..., hướng đến giảm bất bình đẳng giữa các quốc gia, tăng cường liên kết mạnh mẽ giữa các nước.

Về chất lượng môi trường, mục tiêu phát triển bền vững hướng đến sự bảo vệ nguồn tài nguyên thiên nhiên và chống suy thoái, ô nhiễm, ứng phó với biến đổi khí hậu.

Sở dĩ, các mục tiêu phát triển bền vững luôn hướng tới không chỉ là sự tăng trưởng kinh tế, phát triển xã hội mà còn phải đảm bảo chất lượng môi trường. Do đó, mục tiêu phát triển

bền vững có mối liên kết vĩ mô và sự tương đồng với mục tiêu hướng đến nền kinh tế xanh. Theo UNEP (2011), nền kinh tế xanh cũng quan tâm đến 3 phạm trù của sự phát triển bền vững. Đó là kinh tế, xã hội và môi trường. Tuy nhiên, kinh tế xanh chú trọng đến sự phát triển về mặt kinh tế và môi trường chỉ đóng vai trò nền tảng thúc đẩy sự phồn vinh của con người. Như vậy, có thể nói kinh tế xanh chính là nền tảng để hướng tới sự phát triển bền vững ở các quốc gia. Vì thế, để đạt mục tiêu phát triển bền vững, quốc gia đó phải đảm bảo cả mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội và đảm bảo chất lượng môi trường.

Trước bối cảnh trên toàn thế giới phải đối mặt với sự suy giảm nguồn tài nguyên thiên nhiên, chất lượng môi trường bị ảnh hưởng nghiêm trọng, các quốc gia càng trở nên khó khăn hơn trong việc hướng đến mục tiêu phát triển bền vững. Từ năm 2015, các mục tiêu này trở thành kim chỉ nam cho sự phát triển của các nước (UNSTATS, 2017).

2.2. Tác động của chi tiêu công cho lĩnh vực xanh đến phát triển bền vững

Vấn đề chi tiêu công là nội dung phản ánh các chức năng của nhà nước trong việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ công nhằm đáp ứng các nhu cầu phát triển kinh tế xã hội (kinh tế - xã hội) của một quốc gia (Häge, 2003). Thông qua chi tiêu công, luồng thu nhập của Chính phủ có được từ các khoản đóng góp của những chủ thể trong nền kinh tế vào ngân sách quốc gia như thuế, phí, lệ phí,... sẽ được tái phân phối cho xã hội (Piana, 2001). Ngoài ra, chi tiêu công là một bộ phận không thể thiếu của tài chính công, không những phản ánh các khoản chi của Chính phủ mà còn giúp nhà nước kiểm soát các mục tiêu kinh tế (Hyman, 2014). Đứng trên góc độ của quan điểm kinh tế hiện đại, chi tiêu công được thực hiện dựa trên các quan điểm về kinh tế - xã hội, quyền lực nhà nước đối với các lĩnh vực kinh tế - xã hội (Ogbole & Momodu, 2015; Sử Đình Thành, 2015). Quy luật Wagner năm 1860 còn được gọi là “Luật gia tăng chi tiêu công” khẳng định rằng, sự biến động tích cực

trong dài hạn chi tiêu công và thu nhập quốc dân. Theo đó, tốc độ tăng chi tiêu công nhìn chung cao hơn tốc độ tăng trưởng kinh tế, quy luật Wagner nhấn mạnh vai trò chi tiêu của Chính phủ trong quá trình phát triển.

Theo Adams (1895), chi tiêu công được phân loại theo các lĩnh vực chi tiêu của Chính phủ bao gồm các khoản chi thường xuyên và chi cho hoạt động đầu tư. Đối với phát triển bền vững, ảnh hưởng của chi tiêu công là đa diện, với các hiệu ứng khác nhau được quan sát thấy, ở các khu vực và bối cảnh khác nhau. Điều này có nghĩa là chi tiêu công có khả năng tăng cường vốn con người và tăng trưởng công nghiệp, nhưng cũng có thể ức chế tiến trình phát triển kinh tế bền vững nếu không được quản lý hiệu quả. Thật vậy, chi tiêu công ở Châu Phi cận Sahara được phát hiện là cản trở sự phát triển kinh tế bền vững, chủ yếu là do các vấn đề phân bổ và quản trị không hiệu quả (Sama và cộng sự, 2024). Tuy nhiên, chi tiêu của Chính phủ tại Nigeria cho thấy, mối quan hệ khá phức tạp với mục tiêu phát triển công nghiệp; trong khi chi tiêu thường xuyên ảnh hưởng tích cực đến tăng trưởng thì chi đầu tư lại có tác động tiêu cực (Omankhanlen và cộng sự, 2021). Nghiên cứu của Ajeigbe và cộng sự (2024), Guerrero và Castañeda (2022) đều khẳng định rằng, chi tiêu chính phủ có ảnh hưởng đáng kể trong việc thúc đẩy phát triển bền vững tại các nước Châu Phi. Tại Uganda, chi tiêu của Chính phủ cho cơ sở hạ tầng, truyền thông và năng lượng tác động đáng kể đến phát triển kinh tế bền vững (Chindengwike & Tyagi, 2022).

Bên cạnh các quan điểm ủng hộ việc gia tăng chi tiêu công sẽ góp phần thúc đẩy mục tiêu tăng trưởng thì một số nghiên cứu như Barro (1991), Fölster và Henrekson (2001), Angelopoulos và cộng sự (2008), Bergh và Henrekson (2011), Seshaiyah và cộng sự (2018) có kết luận ngược lại. Cụ thể, nghiên cứu của Barro (1991) cho thấy, bằng chứng ủng hộ cho những ảnh hưởng tiêu cực từ chi tiêu công đến mức tăng trưởng của các quốc gia phát triển trong giai đoạn 1960-1985. Kết quả nghiên cứu cho rằng, chi tiêu chính phủ không ảnh hưởng đến năng suất sản

xuất nhưng làm sai lệch các quyết định của khu vực tư nhân và dẫn đến năng lực tăng trưởng của nền kinh tế thấp. Tương tự, mối quan hệ tiêu cực giữa chi tiêu công và tăng trưởng kinh tế ở các quốc gia thu nhập cao trong giai đoạn 1970-1995 được tìm thấy trong nghiên cứu của Fölster và Henrekson (2001). Angelopoulos và cộng sự (2008) đã nghiên cứu mối quan hệ giữa quy mô tài khóa và mức tăng trưởng kinh tế tại 64 quốc gia phát triển và đang phát triển trong giai đoạn 1980-2000, kết quả cho thấy, mối quan hệ nghịch chiều giữa chi tiêu chính phủ và mức tăng trưởng. Tại các quốc gia OECD, nghiên cứu của Bergh và Henrekson (2011) cũng cho thấy, mối tương quan nghịch đáng kể khi quy mô chi tiêu công tăng thêm 10 điểm phần trăm sẽ ảnh hưởng làm giảm tốc độ tăng trưởng kinh tế hằng năm 0,5% đến 1% trong giai đoạn nghiên cứu 1970-2005. Vào năm 2018, nghiên cứu của Seshaiyah và cộng sự (2018) đã điều tra tác động của chi tiêu chính phủ đối với tăng trưởng GDP ở Ấn Độ trong giai đoạn 1980 đến 2016. Họ phát hiện ra rằng, sau năm 2008 có tác động tiêu cực và đáng kể của chi tiêu công đến tốc độ tăng trưởng GDP.

Như vậy, có thể thấy, vai trò của chi tiêu công đối với mục tiêu phát triển bền vững đã được nhấn mạnh trong nhiều nghiên cứu trước đây nhưng kết quả nghiên cứu chưa thực sự đồng nhất ở phạm vi các quốc gia khác nhau, có nền kinh tế khác nhau. Trong số các lĩnh vực chi tiêu công thì chi tiêu công cho lĩnh vực xanh là một trong các chính sách thể hiện vai trò tham gia trực tiếp của Chính phủ trong việc điều tiết nền kinh tế hướng đến mục tiêu bảo vệ môi trường sinh thái mà nhiều quốc gia quan tâm. Bởi việc đảm bảo chất lượng môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu là một trong những mục tiêu phát triển bền vững tại các quốc gia. Vì thế, tác động của chi tiêu chính phủ ở lĩnh vực bảo vệ môi trường là rất quan trọng để đạt được mục tiêu phát triển bền vững. Nhiều nghiên cứu như Sun và cộng sự (2023), Jarczok-Guzy và cộng sự (2024), Dahmani (2024) đã chứng minh rằng, chi tiêu chính phủ cho bảo vệ môi trường ảnh hưởng đáng kể đến sự phát triển bền vững tại các nước. Mặc dù mục tiêu tăng trưởng kinh

tế xanh với quan điểm vừa theo đuổi phát triển kinh tế vừa đảm bảo chất lượng môi trường, duy trì nguồn lực thiên nhiên luôn là trọng tâm trong các chính sách kinh tế vĩ mô nhưng kết quả nghiên cứu về vai trò của chi tiêu công cho lĩnh vực xanh đối với sự phát triển bền vững vẫn chưa nhiều ở các quốc gia trên thế giới.

2.3. Tác động của chất lượng thể chế đến mục tiêu phát triển bền vững

Thể chế được hiểu là những quy định hay quy tắc chi phối hành vi của cá nhân, tổ chức trong những tình huống cụ thể. Những quy định hay quy tắc này được xã hội chấp nhận thực hiện và tuân thủ đồng thời được kiểm soát bởi các tổ chức hoặc cơ quan có quyền lực (North, 1990). Có thể hiểu rằng, thể chế là một hệ thống các quy định chi phối những hoạt động trong nền kinh tế - xã hội nhằm hình thành nên các quy cách ứng xử, điều tiết các vấn đề diễn ra hằng ngày do con người tạo ra, phản ánh quy tắc cũng như chuẩn mực của xã hội (Greif, 2006; North, 1990). Trong phạm vi của một quốc gia hay một địa phương, thể chế được hiểu như là các quy tắc tổ chức, những chính sách pháp luật quy định các hành vi, hoạt động của cá nhân, tổ chức trong xã hội. Và mỗi chủ thể trong nền kinh tế có nghĩa vụ tuân thủ các quy định đó. Đồng thời, thể chế còn mang tính phi chính thức khi không được tồn tại dưới những thể thức chính thống như quy định pháp lý mà chỉ được hình thành như các thói quen, chuẩn mực mà xã hội đặt ra, ảnh hưởng đến cách cư xử giữa người với người trong cuộc sống hằng ngày (Yıldırım & Gökalp, 2016). Theo đó, chất lượng thể chế được hiểu là các chỉ số đo lường, đánh giá mức độ thể chế cao hay thấp khi xem xét ở 1 phạm vi quốc gia hoặc địa phương. Lý thuyết Kinh tế học thể chế mới (NIE) được xây dựng dựa trên cơ sở nhấn mạnh rằng, thể chế là yếu tố quan trọng đối với tăng trưởng kinh tế (Hodgson, 2004). Các thể chế đóng vai trò quan trọng trong việc điều tiết mọi hành vi, cách ứng xử của con người, tổ chức trong hoạt động kinh tế để từ đó thúc đẩy tăng trưởng.

Việc thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững chịu ảnh hưởng đáng kể của các khuôn

khổ thể chế - xương sống cho việc quản trị và quản lý nguồn lực hiệu quả. Cụ thể, các thể chế hiệu quả đóng vai trò quan trọng khi cung cấp các cấu trúc pháp lý và hoạt động cần thiết trong việc phối hợp các nỗ lực thực hiện mục tiêu phát triển bền vững (Ostojic và cộng sự, 2023). Akhtar-Schuster và cộng sự (2024) đã khẳng định các nước có khuôn khổ thể chế vững chắc có thể đưa tính bền vững vào các quy trình ra quyết định tốt hơn, qua đó tăng cường sự quản trị chung, đảm bảo rằng, các hoạt động bền vững được tích hợp vào các chính sách quốc gia. Tunde và Adekunle (2023) nhận định rằng, các cấu trúc quản trị hiệu quả có thể tăng cường các hoạt động phát triển xã hội và môi trường, thúc đẩy tính toàn vẹn trong các khuôn khổ pháp lý vững chắc – đóng vai trò thiết yếu hỗ trợ việc đạt được mục tiêu phát triển bền vững. Tương tự các quan điểm trên, Imam và cộng sự (2024) cũng khẳng định, các khuôn khổ thể chế mạnh mẽ làm giảm đáng kể sự suy thoái môi trường bằng cách thực thi các quy định và thúc đẩy các công nghệ sạch. Các quốc gia có nền quản trị hiệu quả có thể quản lý tốt hơn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) để giảm phát thải, trong khi các thể chế yếu có thể làm trầm trọng thêm các vấn đề về môi trường (Imam và cộng sự, 2024). Chất lượng thể chế tác động tích cực đến phát triển bền vững bằng cách tăng cường phát triển kinh tế, được chỉ ra bởi điểm số của chỉ số phát triển con người được cải thiện (Elatrroush, 2024). Theo Malik và cộng sự (2024), chất lượng thể chế tác động tích cực rõ rệt đến phát triển bền vững trong các nền kinh tế các nước BRI. Cụ thể, khi chất lượng thể chế cao hơn góp phần cải thiện kết quả phát triển bền vững. Nghiên cứu của Malik và Hashmi (2023) phát hiện ra rằng, chất lượng thể chế cao hơn góp phần vào kết quả phát triển bền vững tốt hơn, nhấn mạnh vai trò quan trọng của nó trong việc thúc đẩy quản trị hiệu quả và quản lý tài nguyên. Bên cạnh đó, Sheng và cộng sự (2023) cho rằng, chất lượng thể chế có tác động tích cực nhưng không đáng kể đến phát triển bền vững ở 10 quốc gia Ả Rập. Tuy nhiên, các yếu tố như vốn bình quân đầu người và cởi mở thương mại thúc đẩy đáng kể phát triển bền vững.

2.4. Mối quan hệ giữa chỉ tiêu công cho lĩnh vực xanh, chất lượng thể chế và phát triển bền vững

Theo cách nói khác, có thể hiểu mục tiêu phát triển bền vững là hướng đến quá trình tăng trưởng kinh tế có trách nhiệm với xã hội và môi trường, nghĩa là vừa đạt được kinh tế tăng trưởng, xã hội văn minh vừa đảm bảo môi trường được bảo vệ. Theo Danish và Ulucak (2020), Barbier và Burgess (2021), chất lượng thể chế ảnh hưởng đáng kể đến hiệu quả chỉ tiêu chính phủ trong việc thúc đẩy tính bền vững. Các thể chế chất lượng cao tăng cường quản lý các nguồn lực công, tạo điều kiện cho việc quản trị tốt hơn, giảm tham nhũng và cải thiện quản lý tài chính công, dẫn đến việc chỉ tiêu chính phủ cho các mục tiêu phát triển bền vững hiệu quả hơn. Hơn nữa, các quốc gia có thể chế mạnh mẽ có nhiều khả năng đầu tư vào năng lượng tái tạo, giúp giảm dấu chân sinh thái và thúc đẩy tính bền vững (Addai và cộng sự, 2024; Gao & Fan, 2023). Guo và Madni (2024) cũng chứng minh được rằng, chất lượng thể chế làm giảm đáng kể mối quan hệ tiêu cực giữa năng lực sản xuất và phát triển bền vững, đặc biệt là giữa các quốc gia có mối liên hệ khu vực. Nếu chất lượng thể chế được cải thiện sẽ nâng cao hiệu quả của năng lực sản xuất, do đó tạo điều kiện thuận lợi cho tiến trình hướng tới phát triển bền vững. Nghiên cứu của Uddin và cộng sự (2023) khẳng định rằng, chất lượng thể chế sẽ tác động đáng kể đến phát triển bền vững bằng cách thúc đẩy xã hội hòa bình, tiếp cận công lý và các thể chế hiệu quả. Theo đó, khá nhiều nghiên cứu như Sheng và cộng sự (2023) cũng kết luận rằng, chất lượng thể chế cao hơn có thể làm giảm tác động tiêu cực của chỉ tiêu công đối với phát triển bền vững. Nghiên cứu của Gao và Fan (2023) cho thấy, chất lượng thể chế thúc đẩy đáng kể sự phát triển bền vững bằng cách thúc đẩy đổi mới công nghệ và cải thiện chất lượng môi trường. Các thể chế mạnh mẽ tạo điều kiện thuận lợi cho việc áp dụng năng lượng tái tạo và công nghệ xanh, cuối cùng dẫn đến giảm phát thải carbon và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững. Quản trị hiệu quả, minh bạch và giảm tham nhũng là điều cần thiết để đạt được các mục tiêu phát triển bền

vững ở các nước mới nổi, đang phát triển và kém phát triển nhất. Mặt khác, trong một số khu vực như Châu Phi cận Sahara, chất lượng thể chế cao có thể ảnh hưởng tiêu cực đến mối quan hệ giữa chi tiêu công và tính bền vững của nền kinh tế thông qua sự đánh đổi tiềm ẩn (Kpegba và cộng sự, 2024).

Như vậy, có thể thấy, các khuôn khổ thể chế mạnh mẽ là điều cần thiết để thực hiện các quy định về môi trường hiệu quả thông qua chi tiêu công, có thể giảm thiểu lượng khí thải carbon và tăng cường các nỗ lực phát triển bền vững (Danish & Ulucak, 2020). Vì thế, Chính phủ vừa tham gia trực tiếp thông qua chi tiêu công cho lĩnh vực xanh và vừa giữ vai trò điều tiết thể hiện qua chất lượng thể chế quốc gia có mối liên hệ mật thiết trong quá trình theo đuổi mục tiêu phát triển bền vững.

Nhìn chung, quá trình lược khảo các nghiên cứu trước về tác động của chi tiêu công và chất lượng thể chế đến sự phát triển bền vững của các nước còn chưa đồng nhất về kết quả nghiên cứu và đa số được tiếp cận cũng như được đánh giá ở góc độ riêng lẻ từng yếu tố. Vai trò của chất lượng quản trị công đối với tác động của chi tiêu công đến mục tiêu phát triển bền vững chưa được phân tích rõ rệt trong các nghiên cứu trước đây, nhất là chi tiêu công cho lĩnh vực xanh vì mục tiêu bảo vệ môi trường chưa thực sự được nghiên cứu nhiều ở các nước. Vì vậy, kế thừa khoảng trống nghiên cứu nói trên, bài viết sẽ tập trung đánh giá vai trò của chất lượng thể chế và chi tiêu công cho lĩnh vực xanh đối với mục tiêu phát triển bền vững tại các quốc gia Châu Á thông qua biến tương tác.

3. Mô hình và phương pháp nghiên cứu

3.1. Mô hình nghiên cứu

Dựa trên mô hình nghiên cứu về tăng trưởng kinh tế trước đây như Barro (1990), Mankiw và cộng sự (1992), và Cooray (2009) và hàm sản xuất Cobb-Douglas bao gồm quy mô vốn chính phủ, phương trình (Eq.1) biểu diễn mối quan hệ giữa các yếu tố ảnh hưởng đến mức tăng trưởng kinh tế như sau:

$$y_{it} = A_{it} k_{it}^{\alpha} h_{it}^{\beta} g_{it}^{\gamma} \quad (\text{Eq.1})$$

Trong phương trình (Eq.1), chỉ số i biểu thị quốc gia hoặc khu vực địa phương, t biểu thị thời gian; y là tổng sản phẩm quốc nội (GDP) thực trên đầu người; k là vốn đầu tư tư nhân bình quân đầu người; h là nguồn nhân lực; g là chi tiêu chính phủ bình quân đầu người. A được hiểu là hệ số phản ánh công nghệ và hiệu quả quản lý của quốc gia/địa phương. Tuy nhiên, nhóm tác giả sẽ lấy logarit 2 vế của phương trình (Eq.1), kết quả thu được (Eq.2) như sau:

$$\text{Lny}_{it} = \text{Ln}A_{it} + \alpha \text{Ln}k_{it} + \beta \text{Ln}h_{it} + \gamma \text{Lng}_{it} \quad (\text{Eq.2})$$

Tuy nhiên, theo nghiên cứu của Afonso và Jalles năm 2011 yếu tố phụ thuộc vào chất lượng quản trị ở mỗi quốc gia/địa phương. Do đó, phương trình (Eq.3) đo giá trị của như sau (Afonso & Jalles, 2011):

$$A_{it} = A_{i0} e^{\mu_i t + I_{it} \rho_i} \quad (\text{Eq.3})$$

Như vậy, trong phương trình (Eq.3) có nghĩa là vectơ chất lượng thể chế và được biết đến là các yếu tố liên quan khác có thể ảnh hưởng đến trình độ công nghệ và hiệu quả quản lý của quốc gia/địa phương i tại thời điểm t . Theo đó, thay thế các yếu tố trong phương trình (Eq.3) vào phương trình (2) để xây dựng phương trình (Eq.4) như sau:

$$\text{Lny}_{it} = \text{Ln}(A_{i0} e^{\mu_i t + I_{it} \rho_i}) + \alpha \text{Ln}k_{it} + \beta \text{Ln}h_{it} + \gamma \text{Lng}_{it}$$

$$\Rightarrow \text{Lny}_{it} = \text{Ln}(A_{i0}) + \text{Ln}(\mu_i t + I_{it} \rho_i) + \alpha \text{Ln}k_{it} + \beta \text{Ln}h_{it} + \gamma \text{Lng}_{it} \quad (\text{Eq.4})$$

$$\Rightarrow \text{Lny}_{it} = \text{Ln}(A_{i0}) + \mu_i t + I_{it} \rho_i + \alpha \text{Ln}k_{it} + \beta \text{Ln}h_{it} + \gamma \text{Lng}_{it}$$

Từ phương trình (4) và kế thừa các nghiên cứu thực nghiệm của Omankhanlen và cộng sự (2021), Guerrero và Castañeda (2022), Sun và cộng sự (2023), Jarczok-Guzy và cộng sự (2024), Malik và Hashmi (2023), mô hình nghiên cứu tác động của chi tiêu công cho lĩnh vực xanh và chất lượng thể chế đến mục tiêu phát triển bền vững (bao gồm 3 lĩnh vực phát triển: Kinh

tế, xã hội, môi trường) được thiết lập dưới dạng phương trình như sau:

Model-1:

$$sdgi_{it} = \beta_0 + \beta_1 egd_{it} + \beta_2 ins_{it} + \beta_3 Z_{it} + e_{it}$$

Ngoài ra, để đánh giá vai trò của chất lượng thể chế trong mối quan hệ tác động của chỉ tiêu công cho lĩnh vực xanh đến mục tiêu phát triển bền vững, biến tương tác giữa 2 yếu tố chỉ tiêu công cho lĩnh vực xanh và chất lượng thể chế được thêm vào mô hình thứ nhất (Model-1), hình thành mô hình nghiên cứu đề xuất thứ 2 (Model-2) như sau:

Model-2:

$$sdgi_{it} = \beta_0 + \beta_1 egd_{it} + \beta_2 ins_{it} + \beta_3 eg_{it} * ins_{it} + \beta_4 Z_{it} + e_{it}$$

Với $i = 1, 2, \dots, n$; $t = 1, 2, \dots, t$ (i đại diện cho các quốc gia Châu Á trong mẫu nghiên cứu và t là thời điểm quan sát trong mô hình theo năm từ năm 2010 đến năm 2023). Trong mô hình nghiên cứu (Model-1) và (Model-2), biến Z đại diện cho 5 biến kiểm soát bao gồm: năng lượng tiêu thụ (en), đầu tư trực tiếp nước ngoài (fdi), tổng vốn đầu tư trong nước (cap), tỷ lệ lao động ($labo$), cơ sở hạ tầng ($tele$). Biến “ ins ” đại diện cho 6 biến phản ánh chất lượng thể chế tương ứng với 6 chỉ số quản trị công của WGI được ký hiệu lần lượt là: $ins1, ins2, ins3, ins4, ins5, ins6$. Ký hiệu và cách đo lường các biến cụ thể được tổng hợp tại Phụ lục 4 (xem Phụ lục 4 online).

Do 6 biến đo lường chất lượng thể chế (tương ứng với 6 chỉ tiêu đo lường chất lượng thể chế ở 6 khía cạnh của bộ chỉ số WGI) sẽ được đưa lần lượt vào mô hình nghiên cứu nên từ 2 mô hình nghiên cứu (Model-1) và (Model-2) đã nêu trên, bài viết sẽ thiết lập được 6 mô hình nghiên cứu tương ứng với 6 chỉ tiêu đo lường chất lượng thể chế.

Đối với mô hình (Model-1): Model 1-1 ($ins1$), Model 1-2 ($ins2$), Model 1-3 ($ins3$), Model 1-4 ($ins4$), Model 1-5 ($ins5$), Model 1-6 ($ins6$).

Đối với mô hình (Model-2): Model 2-1 ($ins1$), Model 2-2 ($ins2$), Model 2-3 ($ins3$), Model 2-4 ($ins4$), Model 2-5 ($ins5$), Model 2-6 ($ins6$).

Dữ liệu nghiên cứu được thu thập từ cơ sở dữ liệu của World Bank và IMF đối với 32 quốc gia Châu Á trong giai đoạn nghiên cứu từ 2010 đến 2023.

Phương pháp nghiên cứu

Theo Arellano và Bover (1995), phương pháp S-GMM được áp dụng để giải quyết vấn đề về tính nội sinh và những hạn chế của các mô hình dữ liệu bảng tĩnh. Theo đó, phương pháp này dựa trên sự kết hợp giữa phương trình gốc và phương trình sai phân để hình thành nên một hệ gồm hai phương trình làm tăng tính hiệu quả của ước lượng với các biến công cụ. Để áp dụng phương pháp S-GMM, mô hình dữ liệu bảng động được bổ sung thêm biến trễ của biến phụ thuộc ($lsdgi$) đóng vai trò như biến độc lập trong mô hình nghiên cứu.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Kết quả thống kê mô tả, ma trận tương quan và kiểm định tính dừng

Kết quả thống kê mô tả các biến trong mô hình nghiên cứu trình bày tại Phụ lục 1 (xem Phụ lục 1 online) cho thấy, giá trị trung bình của biến phụ thuộc ($sdgi$) khoảng 0,6608 nghĩa là, điểm số trung bình phản ánh mức độ thực hiện 17 mục tiêu phát triển bền vững (SDG index score) của 30 quốc gia Châu Á trong giai đoạn 2010-2023 là 66,08/100 điểm. Trong đó, mức thấp nhất là khoảng 38,18/100 điểm (tương ứng với giá trị biến ($sdgi$) là 0,3818 và mức cao nhất khoảng 79,87/100 điểm (tương ứng với giá trị biến ($sdgi$) là 0,7987. Do đó, có thể thấy, các quốc gia Châu Á nhìn chung đạt mức độ thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững ở mức trung bình trong cả giai đoạn nghiên cứu.

Kết quả (xem Phụ lục 1 online) cũng phản ánh quy mô chi tiêu công cho lĩnh vực xanh bình quân đầu người tại các nước Châu Á trong giai đoạn 2010-2023 tại 1 số quốc gia vẫn chưa cao, thấp nhất là 0,0767 USD/người (tương ứng với giá trị nhỏ nhất của biến egd là -2,5676 trong bảng thống kê). Ngoài ra, thực trạng thống kê chất lượng thể chế trung bình

các quốc gia trong mẫu nghiên cứu cho thấy, các nước Châu Á có chất lượng thể chế tương đối thấp khi điểm số trung bình của hầu hết 6 chỉ số quản trị công đều âm (< 0).

Do biến phản ánh chất lượng thể chế được đưa vào lần lượt trong các mô hình nghiên cứu với 6 chỉ số quản trị công (WGI) tương ứng với 6 biến ins1, ins2, ins3, ins4, ins5, ins6 nên các ma trận tương quan sẽ được tính toán lần lượt cho 6 chỉ số trong bộ chỉ số đo lường thể chế (WGI) nhằm đánh giá tính tương quan giữa các biến (xem Phụ lục 2 online).

Kết quả kiểm định tính dừng ở Phụ lục 3 (xem Phụ lục 1 online) cho thấy, chỉ có các biến (sdgi), (ins2), (en) và (fdi) là dừng ở chuỗi dữ

liệu gốc $I(0)$, các biến còn lại trong mô hình nghiên cứu dừng ở sai phân bậc 1. Đồng thời, kết quả kiểm định đồng liên kết cho thấy, không tồn tại tính đồng liên kết giữa các biến trong mô hình. Sau đó, phương pháp S-GMM được áp dụng để thực hiện hồi quy đối với mô hình nghiên cứu dữ liệu bảng đã đề xuất.

4.2. Kết quả nghiên cứu tác động của chi tiêu công cho lĩnh vực xanh và chất lượng thể chế đối với mục tiêu phát triển bền vững tại các nước Châu Á

Kết quả hồi quy mô hình (Model 1) tương ứng với 6 biến đo lường chất lượng thể chế quốc gia ở 6 khía cạnh được trình bày tại Bảng 2 bằng phương pháp S-GMM như sau:

Bảng 2. Kết quả hồi quy mô hình (Model 1) với 6 biến chất lượng thể chế

Các biến	Model 1-1	Model 1-2	Model 1-3	Model 1-4	Model 1-5	Model 1-6
lsdgi	0,983*** (162,76)	0,995*** (132,68)	0,980*** (128,84)	1,000*** (163,93)	0,990*** (165,74)	0,983*** (136,94)
D.egd	0,000147** (0,08)	0,0000225* (0,02)	0,00138*** (1,60)	0,000959* (0,90)	0,00107*** (1,03)	0,00175*** (3,20)
D.ins1	0,0184*** (7,88)					
ins2		0,0121*** (4,44)				
D.ins3			0,00605*** (4,38)			
D.ins4				0,0232*** (13,83)		
D.ins5					0,0228*** (7,59)	
D.ins6						0,000923 (0,29)
en	-0,00153* (-1,75)	-0,00178** (-2,30)	-0,00100* (-1,69)	-0,00226*** (-2,77)	-0,00208*** (-3,36)	-0,00131* (-1,83)
fdi	0,0000469*** (8,62)	0,0000254*** (4,82)	0,0000293*** (5,15)	0,0000192** (2,30)	0,0000150*** (2,72)	0,0000239*** (4,54)
D.cap	0,000791 (0,40)	-0,00203 (-0,88)	0,00373*** (3,44)	0,00383*** (3,52)	-0,00280 (-1,09)	-0,0000506 (-0,03)

Các biến	Model 1-1	Model 1-2	Model 1-3	Model 1-4	Model 1-5	Model 1-6
D.labo	0,109*** (4,98)	0,00715 (0,18)	-0,00457 (-0,16)	0,0816*** (2,59)	0,0376 (1,54)	0,0814** (2,43)
D.tele	0,0121*** (4,54)	0,00927*** (3,77)	0,00965*** (3,46)	0,0156*** (3,30)	0,00843*** (4,28)	0,0109*** (4,61)
_cons	0,0215*** (4,84)	0,0144*** (3,25)	0,0211*** (3,88)	0,0131** (2,11)	0,0176*** (4,06)	0,0203*** (4,23)
Số quan sát	352	352	352	352	352	352
Số nhóm (groups)	32	32	32	32	32	32
Số biến công cụ	28	28	28	28	28	28
Kiểm định AR(1)	0,000	0,000	0,000	0,001	0,000	0,000
Kiểm định AR(2)	0,640	0,489	0,785	0,616	0,608	0,736
Kiểm định Hansen	0,823	0,861	0,366	0,573	0,431	0,390

Ghi chú: Giá trị thống kê t trong ngoặc đơn

Ký hiệu *** $p < 0,01$, ** $p < 0,05$, * $p < 0,1$.

Ước lượng GMM yêu cầu tồn tại tự tương quan bậc 1 và không có sự tự tương quan bậc 2 của phần dư Arellano và Bover (1995). Đồng thời, kiểm định thống kê J của Hansen được sử dụng để kiểm định tính phù hợp của mô hình và các biến công cụ đại diện (Baum, 2006). Kết quả tại Bảng 2 cho thấy, tất cả các mô hình đều phù hợp khi áp dụng phương pháp GMM và chúng tỏ kết quả hồi quy cũng như các biến công cụ làm đại diện là phù hợp Arellano và Bover (1995).

Về tác động của chi tiêu công cho lĩnh vực xanh đến mục tiêu phát triển bền vững, có thể thấy, mối quan hệ tác động cùng chiều của chi tiêu công cho lĩnh vực xanh đến phát triển bền vững (biến sdgi) được chứng minh qua các hệ số hồi quy của biến (eg) có giá trị dương (>0) và có ý nghĩa thống kê ở tất cả các mô hình nghiên cứu. Kết quả phù hợp với giả thuyết H1 đã đề ra cũng như kết quả nghiên cứu trước đây của Sun và cộng sự (2023), Jarczok-Guzy và cộng sự (2024). Điều này chứng tỏ, khi Chính phủ gia

tăng chi tiêu cho lĩnh vực bảo vệ môi trường sẽ góp phần thúc đẩy việc thực hiện mục tiêu phát triển bền vững tại các nước Châu Á.

Bên cạnh đó, về tác động của chất lượng thể chế đến phát triển bền vững, kết quả nghiên cứu cho thấy, hệ số hồi quy của biến chất lượng thể chế có giá trị dương (>0) và có ý nghĩa thống kê ở đa số các mô hình, ngoại trừ Model (1-6). Như vậy, đối với chất lượng thể chế phản ánh 5 khía cạnh: (1) Tiếng nói và trách nhiệm giải trình; (2) Ổn định chính trị và không có bạo lực; (3) Hiệu quả quản lý Nhà nước; (4) Chất lượng các quy định và (5) Hiệu lực thực thi của Chính phủ, kết quả nghiên cứu ủng hộ giả thuyết H2 và khẳng định sự việc cải thiện chất lượng thể chế ở 5 khía cạnh này có tác động tạo điều kiện thuận lợi để thúc đẩy các nước thực hiện mục tiêu phát triển bền vững. Kết quả này đồng nhất với kết quả nghiên cứu của Malik và Hashmi (2023), Imam và cộng sự (2024), Guo và Madni (2024), Sagarik (2019). Riêng ở trường hợp chất lượng thể chế phản ánh sự

kiểm soát tham nhũng của Chính phủ lại không có tác động đến việc thực hiện mục tiêu phát triển bền vững tại các nước.

4.3. Kết quả nghiên cứu vai trò của chất lượng thể chế đối với ảnh hưởng của chỉ tiêu công cho lĩnh vực xanh hướng đến mục tiêu phát triển bền vững tại Châu Á

Khi xem xét vai trò của chất lượng thể chế quốc gia ở Mô hình (Model 2) với biến tương tác, kết quả kiểm định AR(2) và kiểm định Hansen tại Bảng 3 cũng cho thấy, việc sử dụng các biến công cụ làm đại diện trong phương pháp hồi quy GMM là phù hợp.

Bảng 3. Kết quả hồi quy mô hình (Model 2) với 6 biến chất lượng thể chế

Các biến	Model 2-1	Model 2-2	Model 2-3	Model 2-4	Model 2-5	Model 2-6
lsdgi	0,977*** (161,12)	0,994*** (132,37)	0,978*** (105,56)	0,934*** (139,46)	0,964*** (167,04)	0,983*** (127,90)
D.egd	0,000227* (0,14)	0,00162** (1,46)	0,000899** (0,99)	0,00684*** (3,74)	0,00139** (1,22)	0,00254** (2,20)
D.ins1	0,0184*** (8,68)					
cD.egd#c.D.ins1	0,00882 (0,55)					
ins2		0,00987** (2,43)				
cD.egd#c.ins2		0,00939** (0,48)				
D.ins3			0,0120*** (5,66)			
cD.egd#c.D.ins3			0,0272** (2,26)			
D.ins4				0,0182*** (7,83)		
cD.egd#c.D.ins4				0,0853*** (6,99)		
D.ins5					0,0135*** (3,80)	
cD.egd#c.D.ins5					0,0697*** (4,32)	
D.ins6						0,00249 (0,84)
cD.egd#c.D.ins6						0,0635 (2,26)

Các biến	Model 2-1	Model 2-2	Model 2-3	Model 2-4	Model 2-5	Model 2-6
en	-0,00156* (-1,85)	-0,00142** (-2,08)	-0,00153*** (-3,30)	0,000450 (0,62)	0,000270 (0,56)	0,000179 (0,32)
fdi	0,0000445*** (7,66)	0,0000281*** (3,46)	0,0000299*** (4,37)	0,0000234*** (2,87)	0,0000231*** (4,04)	0,0000383*** (6,52)
D.cap	0,0000888 (0,04)	-0,00136 (-0,60)	0,00311*** (3,05)	0,00520*** (6,05)	0,00110 (0,46)	0,00225 (1,49)
D.labo	0,0930*** (4,94)	0,0385 (0,77)	-0,0169 (-0,49)	-0,0429 (-1,62)	0,0630** (2,15)	0,0798*** (2,65)
D.tele	0,0133*** (5,24)	0,00504* (1,81)	0,0123*** (3,15)	0,0204*** (15,40)	0,00852*** (3,58)	0,00285 (0,86)
_cons	0,0257*** (6,16)	0,0127*** (3,03)	0,0245*** (3,69)	0,0486*** (10,96)	0,0280*** (6,40)	0,0146** (2,57)
Số quan sát	352	352	352	352	352	352
Số nhóm (groups)	32	32	32	32	32	32
Số biến công cụ	29	29	29	29	29	29
Kiểm định AR(1)	0,000	0,001	0,000	0,002	0,000	0,005
Kiểm định AR(2)	0,587	0,170	0,434	0,355	0,147	0,163
Kiểm định Hansen	0,764	0,876	0,432	0,608	0,389	0,827

Ghi chú: Giá trị thống kê t trong ngoặc đơn

Ký hiệu *** $p < 0,01$; ** $p < 0,05$; * $p < 0,1$.

Kết quả hồi quy mô hình (Model 2) cho thấy, dấu của các hệ số hồi quy biến tương tác giữa chi tiêu công cho lĩnh vực xanh (eg) và các biến chất lượng thể chế chỉ có ý nghĩa thống kê và mang dấu dương (>0) ở 4 khía cạnh phản ánh chất lượng thể chế bao gồm: (1) Ổn định chính trị và không có bạo lực; (2) Hiệu quả quản lý Nhà nước; (3) Chất lượng các quy định và (4) Hiệu lực thực thi của Chính phủ. Ở 2 khía cạnh phản ánh chất lượng thể chế còn lại, biến tương tác không có ý nghĩa thống kê.

Điều này chứng tỏ vai trò của chất lượng thể chế có ý nghĩa đối với tác động của chi tiêu công cho lĩnh vực xanh đến việc thực hiện mục tiêu phát triển bền vững của các nước Châu Á chỉ được thể hiện trong 4 trường hợp tương ứng với 4 mô hình nghiên cứu: (Model 2-2); (Model 2-3); (Model 2-4) và (Model 2-5). Kết quả này ủng hộ giả thuyết H3. Tuy nhiên, vai trò của chất lượng

thể chế thể hiện ở khía cạnh tiếng nói và trách nhiệm giải trình hay lĩnh vực kiểm soát tham nhũng của Chính phủ đối với tác động của chi tiêu công cho lĩnh vực xanh đến mục tiêu phát triển bền vững tại các nước Châu Á lại không được chứng minh qua kết quả hồi quy.

5. Kết luận và hàm ý chính sách

5.1. Kết luận

Bài viết đã chứng minh được vai trò của chi tiêu công cho lĩnh vực xanh và chất lượng thể chế đối với mục tiêu phát triển bền vững của các quốc gia Châu Á bằng phương pháp định lượng hồi quy S-GMM. Cụ thể như sau:

Thứ nhất, kết quả nghiên cứu khẳng định việc tăng cường chi tiêu công cho lĩnh vực xanh, cụ thể là các hoạt động bảo vệ môi trường sẽ có

ý nghĩa thúc đẩy việc thực hiện mục tiêu phát triển bền vững ở các quốc gia Châu Á.

Thứ hai, vai trò của quản trị công được nhấn mạnh trong kết quả nghiên cứu thông qua hệ số hồi quy của các biến đại diện cho chất lượng thể chế ở 6 khía cạnh quản lý. Tuy nhiên, tác động của chất lượng thể chế có ảnh hưởng tích cực đến việc thực hiện mục tiêu phát triển bền vững ở các nước Châu Á chỉ được khẳng định ở 5 khía cạnh bao gồm: (1) Tiếng nói và trách nhiệm giải trình; (2) Ổn định chính trị và không có bạo lực; (3) Hiệu quả quản lý Nhà nước; (4) Chất lượng các quy định và (5) Hiệu lực thực thi của Chính phủ

Mặt khác, chỉ có 4 khía cạnh chất lượng thể chế có ý nghĩa thúc đẩy tác động tích cực từ chi tiêu công cho lĩnh vực xanh đến việc thực hiện mục tiêu phát triển bền vững tại các quốc gia Châu Á bao gồm: (1) Ổn định chính trị và không có bạo lực; (2) Hiệu quả quản lý Nhà nước; (3) Chất lượng các quy định và (4) Hiệu lực thực thi của Chính phủ. Vì vậy việc cải thiện chất lượng thể chế ở khía cạnh kiểm soát tham nhũng hoặc tiếng nói và trách nhiệm giải trình sẽ không có ảnh hưởng đến mối quan hệ giữa chi tiêu công cho lĩnh vực xanh và phát triển bền vững tại các nước Châu Á.

5.2. Hàm ý chính sách

Một số hàm ý chính sách về chi tiêu công cho lĩnh vực xanh và quản trị công được đề xuất thông qua kết quả nghiên cứu. Theo đó, việc quản lý chi tiêu của Chính phủ rất quan trọng trong quá trình theo đuổi mục tiêu phát triển bền vững của các nước. Đặc biệt, khi nhà nước chú trọng các hoạt động bảo vệ môi trường sẽ tạo điều kiện cho các quốc gia thực hiện mục tiêu phát triển bền vững.

Ngoài ra, chất lượng thể chế cũng đóng vai trò quan trọng không kém trong quá trình thực thi các mục tiêu phát triển bền vững. Việc cải thiện các khía cạnh khác nhau của quản trị công sẽ góp phần thúc đẩy những hoạt động của nền kinh tế và xã hội hướng đến các giá trị bền vững. Tuy nhiên, không phải tất cả các lĩnh

vực quản trị công đều có ý nghĩa trong việc thúc đẩy những tác động tích cực từ chi tiêu công cho lĩnh vực xanh đến phát triển bền vững.

Cụ thể, khi các quốc gia Châu Á đặt mục tiêu gia tăng chỉ số phát triển bền vững thông qua chỉ tiêu tài khóa của nhà nước cho lĩnh vực môi trường thì quá trình thực hiện cần có sự nỗ lực cải thiện chất lượng thể chế ở 4 khía cạnh gồm: (1) Ổn định chính trị và không có bạo lực; (2) Hiệu quả quản lý Nhà nước; (3) Chất lượng các quy định và (4) Hiệu lực thực thi của Chính phủ. Đây là các yếu tố quan trọng nhằm góp phần tạo điều kiện thúc đẩy các hoạt động chi tiêu công cho lĩnh vực xanh tại các nước Châu Á mang lại kết quả cao hơn khi thực hiện mục tiêu phát triển bền vững.

Để nâng cao chất lượng thể chế ở khía cạnh ổn định chính trị, các chính sách chi tiêu của Chính phủ liên quan đến vấn đề bảo vệ môi trường phải được thống nhất trong phạm vi cả nước, không ảnh hưởng đến quyền lợi của các quốc gia khác trong khu vực, đảm bảo sự hài hòa khi thực hiện. Về hiệu quả quản lý và chất lượng các quy định của Nhà nước, do thực trạng chất lượng thể chế trong giai đoạn nghiên cứu từ năm 2010 đến năm 2023 của các quốc gia Châu Á vẫn còn khá thấp, nên các nước cần có những kế hoạch phát động, tuyên truyền, để nâng cao ý thức của người dân trong việc tuân thủ những chuẩn mực quốc tế về bảo vệ môi trường trong quá trình sản xuất kinh doanh. Đặc biệt là khi nhà nước đầu tư cho các dự án liên quan đến giữ gìn môi trường xanh thì những quy định phải được thực hiện nghiêm ngặt, không những phù hợp với thỏa thuận của bên phía đầu tư mà còn đảm bảo được chất lượng môi trường trong nước bền vững.

Bên cạnh đó, khi các chính sách chi đầu tư cho các lĩnh vực xanh được ban hành, nhà nước cần có những biện pháp gia tăng tính thực thi, áp dụng các biện pháp chế tài thích đáng nhằm tăng cường sự tuân thủ của các chủ thể trong nền kinh tế ở mỗi quốc gia. Từ đó, các doanh nghiệp, người dân sẽ có ý thức hơn trong việc thay đổi hành vi, tuân thủ những quy định pháp

lý đã ban hành trong quá trình sản xuất kinh doanh hướng đến mục tiêu tăng trưởng kinh tế nhưng vẫn đảm bảo chất lượng môi trường, thông qua nhiều cách thức khác nhau như: vận dụng các phương thức sản xuất với công nghệ sạch, hạn chế sử dụng các nguồn năng lượng gây hại đến môi trường và tận dụng các nguồn năng lượng tái tạo hiệu quả.

Tuy nhiên, bài viết chỉ nghiên cứu trên mẫu giới hạn 32 quốc gia Châu Á trong giai đoạn từ 2010 đến 2023 do hạn chế trong việc tiếp cận dữ liệu. Các nước Châu Á chỉ được phân tích trên một tập hợp mẫu nghiên cứu duy nhất nên các hàm ý chính sách được đề xuất chung cho toàn bộ các quốc gia trong khu vực. Mặt

khác, phát triển bền vững được nhóm tác giả khái quát thông qua một chỉ số chung phản ánh tất cả 17 mục tiêu phát triển bền vững của Liên Hiệp quốc công bố mà chưa đi vào khai thác từng khía cạnh. Do vậy, hướng nghiên cứu chủ đề này trong tương lai có thể được mở rộng hơn về phạm vi dữ liệu. Đồng thời, việc phân tích cần có sự phân loại nhóm quốc gia theo mức thu nhập và trình độ phát triển nhằm đạt được những đánh giá, đề xuất hàm ý chính sách chi tiết, cụ thể hơn cho các nước. Hơn nữa, chỉ số phản ánh phát triển bền vững có thể được phân tích chi tiết theo các mục tiêu phát triển bền vững của Liên Hiệp quốc để gia tăng các hàm ý chính sách trong những nghiên cứu tiếp theo.

Tài liệu tham khảo

- Adams, H. C. (1895). The theory of public expenditures. *Publications of the American Economic Association*, 10(3), 87-95. <http://www.jstor.org/stable/2485646>
- Addai, G., Amegavi, G. B., & Robinson, G. (2024). Advancing environmental sustainability: The dynamic relationship between renewable energy, institutional quality, and ecological footprint in the N-11 countries. *Sustainable Development*, 32(6), 7397-7408. <https://doi.org/10.1002/sd.3096>
- Afonso, A., & Furceri, D. (2010). Government size, composition, volatility and economic growth. *European Journal of Political Economy*, 26(4), 517-532. <https://doi.org/10.1016/j.ejpoleco.2010.02.002>
- Afonso, A., & Jalles, J. T. (2011). *Economic performance and government size* (ECB Working Paper No. 1399). European Central Bank. <https://hdl.handle.net/10419/153832>
- Ahuja, D., & Pandit, D. (2020). Public expenditure and economic growth: Evidence from the developing countries. *FIIB Business Review*, 9(3), 228-236. <https://doi.org/10.1177/2319714520938901>
- Ajeigbe, K. B., Ganda, F., & Enowkenwa, R. O. (2024). Impact of sustainable tax revenue and expenditure on the achievement of sustainable development goals in some selected African countries. *Environment, Development and Sustainability*, 26, 26287-26311. <https://doi.org/10.1007/s10668-023-03730-y>
- Akhtar-Schuster, M., Stringer, L. C., & Barger, N. (2024). Fast-tracking action on the Sustainable Development Goals by enhancing national institutional arrangements. *Plos One*, 19(3). <https://doi.org/10.1371/journal.pone.0298855>
- Amusa, K., & Oyinlola, M. A. (2019). The effectiveness of government expenditure on economic growth in Botswana. *African Journal of Economic and Management Studies*, 10(3), 368-384. <https://doi.org/10.1108/AJEMS-03-2018-0081>
- Angelopoulos, K., Philippopoulos, A., & Tsionas, E. (2008). Does public sector efficiency matter? Revisiting the relation between fiscal size and economic growth in a world sample. *Public Choice*, 137, 245-278. <https://doi.org/10.1007/s11127-008-9324-8>
- Arellano, M., & Bover, O. (1995). Another look at the instrumental variable estimation of error-components models. *Journal of Econometrics*, 68(1), 29-51. [https://doi.org/10.1016/0304-4076\(94\)01642-D](https://doi.org/10.1016/0304-4076(94)01642-D)
- Barbier, E. B., & Burgess, J. C. (2021). Institutional quality, governance and progress towards the SDGs. *Sustainability*, 13(21). <https://doi.org/10.3390/su132111798>
- Barro, R. J. (1990). Government spending in a simple model of endogenous growth. *Journal of Political Economy*, 98(5, Part 2), S103-S125. <https://doi.org/10.1086/261726>
- Barro, R. J. (1991). Economic growth in a cross section of countries. *The Quarterly Journal of Economics*, 106(2), 407-443. <https://doi.org/10.2307/2937943>
- Baum, C. F. (2006). *An introduction to modern econometrics using Stata*. Stata Press.

- Bergh, A., & Henrekson, M. (2011). Government size and growth: a survey and interpretation of the evidence. *Journal of Economic Surveys*, 25(5), 872-897. <https://doi.org/10.1111/j.1467-6419.2011.00697.x>
- Caglar, A. E., & Yavuz, E. (2023). The role of environmental protection expenditures and renewable energy consumption in the context of ecological challenges: Insights from the European Union with the novel panel econometric approach. *Journal of Environmental Management*, 331. <https://doi.org/10.1016/j.jenvman.2023.117317>
- Chindengwiye, J., & Tyagi, R. (2022). The Vector Auto Regressive Analysis identifying government expenditure policy impact on sustainable economic development. *Journal of Global Economy*, 18(2), 110-122.
- Cooray, A. (2009). Government expenditure, governance and economic growth. *Comparative Economic Studies*, 51(3), 401-418. <https://doi.org/10.1057/ces.2009.7>
- Dahmani, M. (2024). Environmental quality and sustainability: Exploring the role of environmental taxes, environment-related technologies, and R&D expenditure. *Environmental Economics and Policy Studies*, 26(2), 449-477. <https://doi.org/10.1007/s10018-023-00387-9>
- Easterly, W., & Rebelo, S. (1993). Fiscal policy and economic growth. *Journal of Monetary Economics*, 32(3), 417-458. [https://doi.org/10.1016/0304-3932\(93\)90025-B](https://doi.org/10.1016/0304-3932(93)90025-B)
- Ebong, F., Ogwumike, F., Udongwo, U., & Ayodele, O. (2016). Impact of government expenditure on economic growth in Nigeria: A disaggregated analysis. *Asian journal of Economics and Empirical Research*, 3(1), 113-121. <http://asianonlinejournals.com/index.php/AJEER>
- Elatrroush, I. (2024). *The interplay among economic development, institutional quality and globalization: Evidence from emerging, developing, and least-developed countries*. <https://doi.org/10.21203/rs.3.rs-3928136/v1>
- Fölster, S., & Henrekson, M. (2001). Growth effects of government expenditure and taxation in rich countries. *European Economic Review*, 45(8), 1501-1520. [https://doi.org/https://doi.org/10.1016/S0014-2921\(00\)00083-0](https://doi.org/https://doi.org/10.1016/S0014-2921(00)00083-0)
- Fouladi, M. (2010). The impact of government expenditure on GDP, employment and private investment a CGE model approach. *Iranian Economic Review*, 15(27), 53-76. https://ier.ut.ac.ir/article_32706_bc4b6441685b76a6f51ff19aac0b323d.pdf
- Gao, X., & Fan, M. (2023). The role of quality institutions and technological innovations in environmental sustainability: Panel data analysis of BRI countries. *Plos One*, 18(6). <https://doi.org/10.1371/journal.pone.0287543>
- Greif, A. (2006). Family structure, institutions, and growth: the origins and implications of Western corporations. *American Economic Review*, 96(2), 308-312. <https://doi.org/10.1257/000282806777212602>
- Guerrero, O. A., & Castañeda, G. (2022). How does government expenditure impact sustainable development? Studying the multidimensional link between budgets and development gaps. *Sustainability Science*, 17(3), 987-1007. <https://doi.org/10.1007/s11625-022-01095-1>
- Guo, R., & Madni, G. R. (2024). Encirclement of productive capacities and institutions in context of sustainable development. *Plos one*, 19(3). <https://doi.org/10.1371/journal.pone.0297350>
- Häge, F. M. (2003). *Determinants of government size: The capacity for Partisan policy under political constraints*. <http://nbn-resolving.de/urn:nbn:de:bsz:352-opus-10493>
- Hodgson, G. M. (2004). *The evolution of institutional economics* (1st ed.). Routledge.
- Hyman, D. N. (2014). *Public finance: A contemporary application of theory to policy*. Cengage Learning. <https://emajor.usg.edu/img/pdf/syllabi/ORGL/POLS4204-Syllabus.pdf>
- Imam, M. A., Wan Ngah, W. A. S. B., Ibrahim, S., & Mohamad, W. N. W. (2024). Institutional quality, income, and FDI: Unravelling their impact on environmental degradation in developing economies. *International Journal of Academic Research in Business & Social Sciences*, 14(9), 1289-1312. <https://doi.org/10.6007/ijarbss/v14-i9/22902>
- Jarczok-Guzy, M., Kaczmarzyk, J., & Sugut, E. (2024). Efficiency of environmental protection expenditure of the general governments in European Union member states in the context of sustainable development in waste management. *Acta Scientiarum Polonorum*, 23(2), 17-27. <https://doi.org/10.22630/aspe.2024.23.2.6>
- Karras, G. (1993). Employment and output effects of government spending: Is government size important? *Economic Inquiry*, 31(3), 354-369. <https://doi.org/10.1111/j.1465-7295.1993.tb01298.x>

- Keynes, J. M. (1936). *Allgemeine Theorie der Beschäftigung, des Zinses und des Geldes* (Vol. 6). Duncker & Humblot Berlin.
- Kpegba, S. A., Atisu, L. K. K., Sarfo, K. N., Oppong, C., & Akwaa-Sekyi, E. K. (2024). Public expenditure and economic sustainability: Does institutional quality matter? *Sustainable Development*, 32(6), 6241-6252. <https://doi.org/10.1002/sd.3024>
- Malik, M. A. S., & Hashmi, A. M. (2023). Impact of institutional quality and earning population on sustainable development: The moderating role of globalization. *Foundation University Journal of Business & Economics*, 8(2), 1-19. <https://doi.org/10.33897/fujbe.v8i2.819>
- Malik, M. A. S., Hashmi, S. H., & Ullah, A. (2024). *Impact of financial development, institutional quality and earning population on sustainable development of BRI economies*. <https://doi.org/10.21203/rs.3.rs-4771771/v1>
- Mankiw, N. G., Romer, D., & Weil, D. N. (1992). A contribution to the empirics of economic growth. *The Quarterly Journal of Economics*, 107(2), 407-437. <https://doi.org/10.2307/2118477>
- North, D. C. (1990). *Institutions, institutional change, economic performance*. Cambridge University Press.
- Ocolișanu, A., Dobrotă, G., & Dobrotă, D. (2022). The effects of public investment on sustainable economic growth: Empirical evidence from emerging countries in Central and Eastern Europe. *Sustainability*, 14(14). <https://doi.org/10.3390/su14148721>
- Ogbole, O. F., & Momodu, A. A. (2015). Government expenditure and inflation rate in Nigeria: An empirical analyses of pairwise causal relationship. *Research Journal of Finance and Accounting*, 6(15), 36-41.
- Oman Khan, A. E., Chimezie, P. O., & Okoye, L. U. (2021). Government expenditure and sustainable industrial development in Nigeria. *WSEAS Transactions on Business and Economics*, 18(4), 31-41. <https://doi.org/10.37394/23207.2021.18.4>
- Ostojic, I., Petrovic, P., & Kelic, V. (2023). Institutional Framework and International Environmental Organizations for Sustainable Development. *Regional L. Rev.*. <https://heinonline.org/HOL/LandingPage?handle=hein.journals/rgllr2023&div=24&id=&page=>
- Otalor, J., & Oti, P. (2020). Budgetary governance and sustainable development in Nigeria. *International Journal of Entrepreneurship*, 24(1), 1-20. <https://www.abacademies.org/articles/Budgetary-Governance-and-Sustainable-Development-In-Nigeria-24-1.pdf>
- Piana, V. (2001). A graph representation of a basic macroeconomic scheme: The Is-Lm Model. *Essays at the Economics Web Institute Paper* (Paper No. 2). <https://dx.doi.org/10.2139/ssrn.731803>
- Ram, R. (1986). Government size and economic growth: A new framework and some evidence from cross-section and time-series data. *The American Economic Review*, 76(1), 191-203. <http://www.jstor.org/stable/1804136>
- Sagarik, D. (2019). Governance, public spending, and development: assessing asian countries' performance. *Public Policy and Administration*, 18(4), 547-559. <https://doi.org/10.13165/VPA-19-18-4-13>
- Sama, M. C., Oumar, S. B., & Ndam, N. L. (2024). Public spending and sustainable economic development. *Studies in Economics and Finance*, 42(2), 218-239. <https://doi.org/10.1108/SEF-02-2024-0095>
- Seshaiah, S. V., Reddy, T. K., & Sarma, I. R. S. (2018). General government expenditure and economic growth in India: 1980-81 to 2015-16. *Theoretical Economics Letters*, 8(04), 728 -740. <https://doi.org/10.4236/tel.2018.84050>
- Sheng, W., Meng, F., & Akbar, M. W. (2023). How institutional quality, and energy production sources, affect the environmental sustainability of BRI countries: A comparison of different income groups. *Plos One*, 18(9). <https://doi.org/10.1371/journal.pone.0291144>
- Sun, J., Hu, J., Wang, H., Shi, Y., Wei, Z., & Cao, T. (2023). The government's environmental attention and the sustainability of environmental protection expenditure: Evidence from China. *Sustainability*, 15(14). <https://doi.org/10.3390/su151411163>
- Sử Đình Thành (2015). Chi tiêu công, vốn con người và tăng trưởng kinh tế: Nghiên cứu các quốc gia đang phát triển. *Tạp chí phát triển kinh tế*, 26(4), 25-45. https://jabes.ueh.edu.vn/Home/SearchArticle?article_Id=c85e9d80-93db-44a0-8d9c-3a8e539f20a5
- Tunde, O., & Adekunle, E. S. (2023). The role and effectiveness of institutional and legal framework to combat corruption associated with social and environmental accounting practice to strengthen the achievement of sustainable development goals (SDGs). *Cognizance Journal of Multidisciplinary Studies*, 3(8), 1024-1038. <https://doi.org/10.47760/cognizance.2023.v03i08.025>

- Uddin, I., Ahmad, M., Ismailov, D., Balbaa, M. E., Akhmedov, A., Khasanov, S., & Haq, M. U. (2023). Enhancing institutional quality to boost economic development in developing nations: New insights from CS-ARDL approach. *Research in Globalization*, 7. <https://doi.org/10.1016/j.resglo.2023.100137>
- Danish, & Ulucak, R. (2020). The pathway toward pollution mitigation: does institutional quality make a difference? *Business Strategy and the Environment*, 29(8), 3571-3583. <https://doi.org/https://doi.org/10.1002/BSE.2597>
- UNEP. (2011). *Towards a green economy: Pathways to sustainable development and poverty eradication - A Synthesis for Policy Makers*. United Nations Environment Programm. https://sustainabledevelopment.un.org/content/documents/126GER_synthesis_en.pdf
- UNSTATS. (2017). *SDG indicators: Global indicator framework for the sustainable development goals and targets of the 2030 agenda for sustainable development*. <https://unstats.un.org/sdgs/indicators/indicators-list/>
- WCED. (1987). *Our common future*. Oxford University Press.
- World Bank Group. (2022). *Vietnam country climate and development report*. <https://documents1.worldbank.org/curated/en/099355507062229876/pdf/P17724103036ee07909701028a237b6d18b.pdf>
- Yıldırım, A., & Gökalp, M. F. (2016). Institutions and economic performance: A review on the developing countries. *Procedia Economics and Finance*, 38, 347-359. [https://doi.org/10.1016/S2212-5671\(16\)30207-6](https://doi.org/10.1016/S2212-5671(16)30207-6)
- Yumei, H., Iqbal, W., Irfan, M., & Fatima, A. (2022). The dynamics of public spending on sustainable green economy: role of technological innovation and industrial structure effects. *Environmental Science and Pollution Research*, 29, 22970–22988. <https://doi.org/10.1007/s11356-021-17407-4>